

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định 1888/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu tại xã Dân Lực và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Triệu Thái Sơn;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 35/CV-TTS ngày 23/9/2024 và Công văn số 39/CV-TTS ngày 21/10/2024 của Công ty TNHH Triệu Thái Sơn về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu tại xã Dân Lực và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1880/TTr-STNMT ngày 28 tháng 11 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Triệu Thái Sơn, địa chỉ tại: Thửa 1082 Khu công nghiệp Triệu Sơn, xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu tại xã Dân Lực và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Dân Lực và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2801049184; đăng ký lần đầu ngày 11/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/08/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1.4. Mã số thuế: 2801049184.

1.5. Loại hình hoạt động: Sản xuất, chế biến lâm sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích khu đất của cơ sở là 35.145,65m<sup>2</sup>.
- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Nhà máy hoạt động với công suất thiết kế 25.000m<sup>3</sup> ván gỗ ép/năm.

- Công nghệ sản xuất: Gỗ cắt khúc → Bóc gỗ → Xấy khô → Quay keo → Ép nguội định hình → Sửa ép → Ép nóng → Bả bột → Chà cốt → Nhuộm → Dán mặt → Ép mặt → Cắt mặt → Chà bóng → Phân loại → Nhập kho.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Triệu Thái Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Triệu Thái Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.**

(từ ngày 05 tháng 12 năm 2024 đến ngày 05 tháng 12 năm 2034).

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Triệu Thái Sơn (để t/h)
- Sở Tài nguyên Môi trường (để theo dõi);
- UBND huyện Triệu Sơn (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## PHỤ LỤC 1

### NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

##### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải tắm giặt; vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) từ các Khu nhà làm việc 1.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải tắm giặt; vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) từ các Khu nhà làm việc 2.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải tắm giặt; vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) từ các Khu nhà nghỉ cán bộ - nhân viên.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải rửa tay, chân; nước thải nhà ăn ca) từ các Khu nhà ăn ca.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải tắm giặt; vệ sinh đại tiện, tiểu tiện và nước thải rửa tay, chân) từ các nhà tắm, nhà vệ sinh chung.

(Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt là 16,70 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

##### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

##### 2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận:

Nhà máy có 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm được xả thải qua đường ống PVC, DN 110 ra nguồn tiếp nhận.

##### 2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống mương thoát nước chung của khu vực (chạy dọc tường phía Tây Nam của Nhà máy) tại xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

##### 2.3. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X = 2194371.56 (m); Y = 564846.65 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải được lắp đặt biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

##### 2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 16,7 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

##### 2.4.1. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức xả thải: Tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt.

2.4.2. *Chế độ xả nước thải*: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.4.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận*: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 14: 2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B; K= 1,2), cụ thể như sau:

| TT | Thông số                                                   | Đơn vị        | QCVN 14:2008/<br>BTNMT<br>(cột B; K= 1,2) | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Quan<br>trắc tự<br>động,<br>liên tục |
|----|------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | pH                                                         | -             | 5 - 9                                     | Không<br>thuộc đối<br>tượng      | Không<br>thuộc đối<br>tượng          |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                                    | mg/l          | 60                                        |                                  |                                      |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng<br>(TSS)                             | mg/l          | 120                                       |                                  |                                      |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan                                      | mg/l          | 1.200                                     |                                  |                                      |
| 5  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                        | mg/l          | 6,0                                       |                                  |                                      |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                        | mg/l          | 12                                        |                                  |                                      |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )<br>(tính theo N)    | mg/l          | 60                                        |                                  |                                      |
| 8  | Dầu mỡ động, thực<br>vật                                   | mg/l          | 24                                        |                                  |                                      |
| 9  | Tổng các chất hoạt<br>động bề mặt                          | mg/l          | 12                                        |                                  |                                      |
| 10 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )<br>(tính theo P) | mg/l          | 12                                        |                                  |                                      |
| 11 | Tổng Coliforms                                             | MPN/100<br>ml | 5.000                                     |                                  |                                      |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình rửa tay chân phát sinh từ chậu rửa, khu vệ sinh nhà làm việc 1 (nước xám) → đường ống uPVC D90 → ống uPVC D110; nước thải đi vệ sinh (nước thải đen) → ống uPVC D110 → bể tự hoại 3 ngăn (đặt ngầm tại

nhà làm việc 1) để xử lý sơ bộ; nước thải đen sau bể tự hoại thoát ra đường ống uPVC D110; nước thải xám → hệ thống thu gom nước thải uPVC D110 → Hệ thống XLNT tập trung;

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình rửa tay chân phát sinh từ chậu rửa, khu vệ sinh nhà làm việc 2 (nước xám) → đường ống uPVC D90 → ống uPVC D110; nước thải đi vệ sinh (nước thải đen) → ống uPVC D110 → bể tự hoại 3 ngăn (đặt ngầm tại nhà làm việc 2) để xử lý sơ bộ; nước thải đen sau bể tự hoại thoát ra đường ống uPVC D110; nước thải xám → hệ thống thu gom nước thải uPVC D110 → Hệ thống XLNT tập trung;

- Nguồn số 3: Nước thải rửa tay, chân (xám) → song chắn rác, thoát sàn; nước thải vệ sinh → đường ống PVC D110 → bể tự hoại 3 ngăn (đặt ngầm); Nước thải sau bể tự hoại và nước thải xám → đường ống nhựa uPVC D110 → Hệ thống XLNT tập trung;

- Nguồn số 4: Nước thải nhà ăn → song chắn rác, thoát sàn → đường ống PVC D110 → bể tách mỡ (đặt ngầm); Nước thải sau tách mỡ và nước thải rửa tay → đường ống nhựa uPVC D110 → Hệ thống XLNT tập trung;

- Nguồn số 5: Nước thải tắm, rửa, giặt → song chắn rác, thoát sàn; nước thải vệ sinh → đường ống PVC D110 → bể tự hoại 3 ngăn (đặt ngầm tại khu nhà vệ sinh công nhân); Nước thải sau bể tự hoại và nước thải tắm, rửa, giặt → đường ống nhựa uPVC D110 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung;

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.**

### *1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải của dự án:*

- Bể tự hoại 03 ngăn xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: 05 bể thể tích 20m<sup>3</sup>/bể.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 20m<sup>3</sup>/ngày đêm bằng công nghệ vi sinh kết hợp lý hóa. Thiết bị xử lý nước thải đồng bộ cùng với hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### *1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung:*

Bể thu gom → Máy lược rác tinh → Bể điều hòa → Bể khử Nito/Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Đồng hồ đo lưu lượng → Ống PVC, DN110 → Mương thoát nước chung.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung: 20m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer; NaOH; Ca(OCl)<sub>2</sub>; đường dinh dưỡng (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4.3 phần A Phụ lục này).

## **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

## **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Trang bị số lượng máy móc thiết bị (máy bơm, máy thổi khí...) gấp đôi số lượng cần để vận hành như: Trang bị 02 máy bơm tại các vị trí cần lắp đặt 01 máy

bơm; 02 máy thổi khí,.. để 01 máy chạy, 01 máy dự phòng khi có sự cố; lắp đặt thiết bị bảo vệ cho máy bơm, máy nén khí, máy khuấy (Zơ lơ nhiệt, Atomat, khởi động từ, phao điện, thiết bị chống mất pha, chống đảo pha...) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; lắp đặt đèn tín hiệu, còi báo dừng hoạt động các thiết bị khi có sự cố; mua sắm thêm máy móc, thiết bị dự phòng và tập kết trong kho của Trạm xử lý để thay thế khi cần thiết.

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

- + Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải dừng nhiều ngày để sửa chữa, thay thế thiết bị, trong khi các bể chứa nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung đã đầy, Công ty sẽ báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố. Đồng thời tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng, năng lực đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục, sửa chữa xong, đưa hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành cho công nhân đi làm trở lại.

- + Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận.

- Đối với nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép chảy ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Dự kiến 03 tháng sau khi giấy phép môi trường này có hiệu lực.

## **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### *2.2.1. Vị trí lấy mẫu.*

- Mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom nước thải;
- Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực (tại hồ chỉ thị).

*2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.4.3 Phần A Phụ lục này.

### *2.2.3. Tần suất lấy mẫu:*

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu ra; lượng điện tiêu thụ và lượng hóa chất sử dụng,...). Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Triệu Thái Sơn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Công ty TNHH Triệu Thái Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.



**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ buồng đốt của lò hơi.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Dòng khí thải 01: Nhà máy có 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi qua ống khói xả ra môi trường.

**2.2. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí: Tại ống khói của lò hơi trong khuôn viên Nhà máy tại xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^0$ , múi chiều  $3^0$ ): X = 2194364.62 (m); Y = 564854.74 (m).

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $43.349 \text{ m}^3/\text{h}$

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục khi lò hơi hoạt động.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1,2$ ). Các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải cụ thể như sau:

| TT | Thông số                                 | Đơn vị                  | Giá trị giới hạn | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|------------------------------------------|-------------------------|------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | Bụi tổng                                 | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 216              | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | $\text{SO}_2$                            | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 540              |                            |                             |
| 3  | $\text{NO}_x$ (tính theo $\text{NO}_2$ ) | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 918              |                            |                             |
| 4  | CO                                       | $\text{mg}/\text{Nm}^3$ | 1080             |                            |                             |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý:**

Khí thải phát sinh từ buồng đốt (sử dụng nhiên liệu vỏ cây, mùn cưa và củi) → Ống thu bụi → Cyclon khô tách bụi → Quạt hút → Bể nước hấp thụ khí thải, đập bụi (có pha sữa vôi) → Quạt hút → Ống khói → Môi trường.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

### *1.2.1. Công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải:*

- Cyclon khô tách bụi 01: Kích thước: Đường kính  $D = 1,2\text{m}$ ; chiều cao  $H = 5,5\text{m}$ ; vật liệu thép CT3/Sắt tráng kẽm; đường ống vào, ống ra, mặt bích, van xả bụi...

- Quạt hút ly tâm 01: Công suất: 75kw; Lưu lượng:  $50.000\text{m}^3/\text{h}$ ; cột áp: 3.700 Pa; điện áp: 380V/3pha; xuất xứ: Việt Nam

- Bể hấp thụ bụi, khí thải có pha sữa vôi 01. Vật liệu: Thép CT3/ STK Kích thước:  $3,0\text{m} \times 5,0\text{m} \times 2,0\text{m}$

- Ống khói: Thép tấm SS400; kích thước:  $\varnothing 800\text{mm}$ , dày 4mm; chiều cao 18m; bọc ngoài tôn mạ màu dày 0,45mm

### *1.2.3. Quy trình công nghệ xử lý khí thải:*

- Bụi, khí thải lò đốt → Cyclon khô tách bụi → Quạt hút → Bể hấp thụ khí thải, đập bụi → Ống khí thải bằng thép  $\varnothing 800$ , cao 18m → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:  $\text{Ca}(\text{OH})_2$  (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.2 phần A của Phụ lục này).

## **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

## **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động pha chế, dán keo kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:**

03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

### **2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm:**

Hệ thống xử lý bụi và khí thải lò hơi.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* Trên thân ống khói lò hơi.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*

Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.2 phần A của Phụ lục này.

22.3. *Tần suất lấy mẫu:*

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện duy tu, bảo dưỡng thiết bị xử lý bụi, khí thải và máy phát điện dự phòng theo quy định của nhà sản xuất.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Định kỳ kiểm tra hệ thống lọc bụi tay áo, thay túi lọc theo khuyến cáo của nhà sản xuất hệ thống. Bụi sơn sau khi thải bỏ được lưu giữ và xử lý như chất thải nguy hại.

3.5. Công ty TNHH Triệu Thái Sơn chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này./.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số      /GP-UBND ngày      tháng      năm 2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn 01: Từ xưởng sản xuất (ký hiệu số 9 trên TMB) các hoạt động phát sinh tiếng ồn máy chà nhám, cắt cạnh, máy nén khí...
- Nguồn 02: Từ xưởng sản xuất (ký hiệu số 1 trên TMB) các hoạt động phát sinh tiếng ồn máy chà nhám sơn UV, máy nén khí...
- Nguồn 03: Từ xưởng (ký hiệu số 8 trên TMB) các hoạt động máy bơm nước, máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Nằm trong khuôn viên cơ sở tại thuộc địa phận hành chính xã Dân Lực và thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ đại diện vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến  $105^{\circ}$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ), như sau:

- Nguồn số 01: X(m)= 2194262; Y(m)= 565009.
- Nguồn số 02: X(m)= 2194356; Y(m)= 564869.
- Nguồn số 03: X(m)= 2194284; Y(m)= 564923.

**3. Tiếng ồn, độ rung:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ<br>(dBA) | Ghi chú              |
|----|------------------------------|------------------------------|----------------------|
| 1  | 70                           | 55                           | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc<br>rung cho phép (dB) |                     | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                               | Từ 21 giờ đến 6 giờ |         |

|   |    |    |                      |
|---|----|----|----------------------|
| 1 | 70 | 60 | Khu vực thông thường |
|---|----|----|----------------------|

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Lắp đặt dây chuyền công nghệ sản xuất (máy móc, thiết bị, động cơ) đúng tiêu chuẩn thiết kế để hạn chế rung động và tiếng ồn: đế móng đặt các thiết bị có tải trọng lớn xây dựng chắc chắn, lắp đặt đệm giảm sóc dưới chân các loại máy móc. Thường xuyên bảo dưỡng dây chuyền, vận hành đúng công suất thiết kế, bôi trơn dầu mỡ, tu sửa các ổ đỡ, trục máy.

1.2. Xây hàng rào bảo vệ xung quanh khu vực dự án.

1.3. Trang bị thiết bị bảo hộ giảm tiếng ồn (nút bịt tai) cho công nhân làm việc trực tiếp tại các nguồn gây ồn, đồng thời theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

1.4. Tại khu vực có độ ồn cao và thường xuyên, chủ dự án đã bố trí lao động luân phiên ca làm việc.

1.5. Sử dụng các loại máy móc mới, thiết bị hiện đại ít tiếng ồn và độ rung thấp.

1.6. Thực hiện bảo trì thường xuyên các máy móc thiết bị để máy luôn hoạt động ở tình trạng tốt nhất, hạn chế tiếng ồn phát ra do máy móc hoạt động lâu ngày gây nên.

1.7. Xây dựng nhà xưởng có kết cấu bao che vững chắc, giảm rung động gây ra tiếng ồn.

1.8. Các phương tiện vận chuyển và xe cơ giới cần tuân thủ biển báo và tốc độ khi đi vào đường nội bộ nhà máy, không bóp còi liên tục;

1.9. Định kỳ bảo dưỡng và kiểm định xe theo quy định.

1.10. Tăng cường trồng cây xanh bố trí để hạn chế sự phát tán của bụi, khí thải và tiếng ồn. Ngoài ra các công viên, vườn hoa được bố trí để hạn chế và cũng tham gia một phần trong việc điều hoà không khí.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    tháng    năm 2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT         | Tên chất thải                                                          | Mã CTNH  | Khối lượng<br>(kg/năm) | Trạng thái<br>tồn tại |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|-----------------------|
| 1           | Dầu thải                                                               | 17 02 03 | 60                     | Lỏng                  |
| 2           | Giẻ lau, găng tay dính dầu, mỡ, sơn                                    | 18 02 01 | 100                    | Rắn                   |
| 3           | Bao bì, thùng chứa sơn, thùng hóa chất bằng kim loại                   | 18 01 02 | 1000                   | Rắn                   |
| 4           | Bao bì cứng bằng nhựa bị nhiễm thành phần nguy hại (can đựng hóa chất) | 18 01 03 | 500                    | Rắn                   |
| 5           | Bóng đèn huỳnh quang hỏng                                              | 16 01 06 | 20                     | Rắn                   |
| 6           | Bao bì mềm có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại                  | 18 01 01 | 300                    | Rắn                   |
| <b>Tổng</b> |                                                                        |          | <b>1.970</b>           |                       |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

| TT          | Thành phần chất thải sản xuất phát sinh | Khối lượng phát sinh<br>(kg/năm) |
|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------|
| 1           | Bụi gỗ                                  | 4.250                            |
| 2           | Tro từ đốt dăm gỗ cho đốt lò hơi        | 567.000                          |
| 3           | Bụi sơn UV                              | 4.250                            |
| <b>Tổng</b> |                                         | <b>575.500</b>                   |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

| TT          | Tên chất thải           | Khối lượng<br>(tấn/năm) |
|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1           | Chất thải rắn sinh hoạt | 25,8                    |
| <b>Tổng</b> |                         | <b>25,8</b>             |

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

## **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

### *2.1.1. Thiết bị lưu chứa:*

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

### *2.1.2. Khu lưu chứa:*

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 13,5m<sup>2</sup>;
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu lưu chứa chất thải nguy hại có nền bằng bê tông, có mái che, tường trát xung quanh. Trong ngăn có bố trí rãnh và hố thu dầu, trang thiết bị ngăn sự cố tràn dầu và chữa cháy. Khu vực để chất thải nguy hại thực hiện đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.
- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

## **2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

### *2.2.1. Thiết bị lưu chứa:*

- Đối với bụi gỗ thu được từ hệ thống lọc bụi tay áo được lưu chứa trong bồn chứa bụi gỗ và chuyển sang làm nguyên liệu đốt lò hơi;
- Đối với bụi sơn UV thu được từ hệ thống lọc bụi tay áo được lưu chứa trong bồn bụi sơn tại nhà đặt hệ thống lọc bụi tay áo, đóng bao và vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định;

### *2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà:*

- Khu vực nhà chứa rác công nghiệp có diện tích 12m<sup>2</sup> nằm phía Tây Nam cơ sở, được ngăn cách bằng vách ngăn.
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có tôn bao, có mái che, nền xi măng chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển hiệu cảnh báo theo quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

### *2.3.1. Thiết bị lưu chứa:*

- Thùng composit dung tích 5-50 lít tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc, khu nhà ăn,..dọc sân đường bộ bố trí thùng đựng rác thể tích 120 lít có nắp đậy và bánh xe; Bao bì mềm PE, PP hai lớp. Thùng chứa rác thải sinh hoạt đặt tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.
- Thức ăn thừa thu gom vào 02 thùng nhựa đựng nước rác 50 lít/thùng đặt tại khu vực bếp nấu và cho người dân địa phương tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi.

### *2.3.2. Khu vực lưu chứa:*

- Đối với rác sinh hoạt chứa trong thùng có nắp đậy, đơn vị thu gom đi dọc hành lang thu gom ngày/lần, do đó rác thải sinh hoạt không lưu chứa tại nhà chứa rác.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP/.



## **PHỤ LỤC 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2024  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Quyền, nghĩa vụ của chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường thao quy định tại Điều 47 của Luật BVMT năm 2020.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

5. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải

sinh hoạt (cột B; K = 1,2). Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo xin giấy phép môi trường.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.